

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2010-2017

Thực hiện Công văn số 446/HĐDT14 ngày 29/12/2017 của Hội đồng Dân tộc Quốc hội về việc chuẩn bị báo cáo với Đoàn giám sát của Hội đồng Dân tộc Quốc hội về kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2010-2017 trên địa bàn tỉnh; UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo nội dung như sau:

Phần I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

Bình Định là tỉnh thuộc vùng duyên hải Nam Trung bộ, phía Bắc giáp Quảng Ngãi, phía Nam giáp Phú Yên, phía Tây giáp Tây Nguyên, phía Đông giáp biển Đông, có độ dốc lớn, diện tích có khả năng sản xuất lúa nước thấp, tập trung ven các bờ sông, suối lớn;

- Diện tích tự nhiên của vùng dân tộc thiểu số và miền núi là 291.481 ha, chiếm 48,4% so diện tích tự nhiên của tỉnh, trong đó: Đất đang sử dụng sản xuất nông nghiệp khoảng 31.032 ha chiếm 10,6% so với diện tích toàn vùng; đất lâm nghiệp 195.814 ha; đất ở 852 ha; đất sản xuất phi nông nghiệp 252 ha; đất khác 11.444 ha và gần 52.088 ha đất chưa đưa vào sử dụng;

- Địa hình khu vực bao gồm hệ thống núi phía Tây của tỉnh, bề ngang hẹp lại bị chia cắt mạnh bởi hệ thống các sông. Hệ thống núi này là vùng rìa phía Đông của dãy Trường Sơn có độ dốc cao nên mùa mưa nước chảy rất mạnh. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu địa chất và đặc điểm địa hình, có thể chia thành 3 vùng địa hình chủ yếu là: Vùng địa hình có độ dốc lớn (vùng lưng chừng sườn đồi - vùng cao, vùng địa hình lòng chảo trên núi (vùng cao): Tây Vĩnh Thạnh, An Toàn, lòng chảo Canh Liên và vùng địa hình bậc thềm (vùng rìa chân núi);

- Hệ thống sông ngòi: miền núi vùng dân tộc là nơi bắt nguồn của 3 sông lớn là sông An Lão (dài 64 km), sông Hà Thanh (dài 48 km), sông Kôn (dài 150 km) và hệ thống phụ lưu suối của các con sông này. Đây là những con sông đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp và cân bằng hệ sinh thái cho toàn tỉnh. Do địa hình có nhiều núi cao lại dốc nên các dòng sông đều ngắn và có độ dốc lớn làm cho lòng sông cạn và thu hẹp, lưu lượng nước các dòng sông, suối thay đổi theo mùa. Về mùa mưa, nước sông thường lên cao, dòng chảy nhanh với cường độ lớn, cuốn theo đất đá hai bên bờ gây ra lũ, lụt. Về mùa nắng, các sông

suối lại nhanh chóng khô cạn gây ra nạn thiếu nước. Ngoài ra hệ thống sông, suối còn là nguồn thủy năng có giá trị;

- Khí hậu vùng dân tộc và miền núi tỉnh Bình Định vừa chịu ảnh hưởng của khí hậu Tây Nguyên, vừa chịu ảnh hưởng của khí hậu vùng duyên hải tác động nên có đặc điểm chung là nắng lắm, mưa nhiều, rất khó khăn cho sản xuất và đời sống của người dân.

+ Chế độ nhiệt: Chế độ nắng phong phú, khoảng 2.250 giờ/năm và tổng lượng bức xạ năm lớn, khoảng 140 đến 150 Kcal/cm²/năm. Vùng cao hơn 1.000 mét nhiệt độ trung bình năm là 19 – 20⁰C; từ 600 đến 800 mét là 20 – 22⁰C và thấp hơn 600 mét là 24 đến 26⁰C;

+ Chế độ mưa: Mùa khô kéo dài, lượng mưa chiếm không quá 6% năm; có những tháng thật sự khô hạn như tháng 2, 3 lượng mưa chỉ chiếm 3% năm. Mùa mưa tập trung vào 3 tháng 9, 10, 11 và nửa đầu tháng 12, cao nhất vào tháng 10 và 11, lượng mưa chiếm 60 – 70% tổng lượng mưa năm;

+ Bốc hơi và độ ẩm: Lượng bốc hơi hàng năm là 900 – 1200 mm ở vùng thấp và càng lên cao lượng bốc hơi càng giảm: 400 – 700 mm. Những tháng ít mưa khả năng bốc hơi khá lớn, bằng 70% – 75% tổng lượng mưa cả năm;

+ Gió, bão: Mùa Đông hướng gió Tây - Bắc, sau đó đổi sang hướng Bắc và Đông - Bắc. Mùa Hè hướng gió Tây, Tây - Nam. Thời gian chuyển tiếp giữa hai mùa có gió Đông, Đông - Bắc, Đông - Nam. Bão thường tập trung chủ yếu vào tháng 9, 10, 11. Nhiều nhất là tháng 10 chiếm 47% tổng số cơn bão đổ bộ và ảnh hưởng đến Bình Định hằng năm.

2. Tình hình kinh tế xã hội

2.1. Khái quát tình hình phát triển kinh tế - xã hội

*** Về các chỉ tiêu kinh tế:**

- Tổng sản phẩm địa phương (GRDP) giá so sánh 2010 cả năm ước tăng 6,72% (kế hoạch 7,7%).

Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành:

+ Nông, lâm, thủy sản tăng 3,24% (kế hoạch 3,5%).

+ Công nghiệp, xây dựng tăng 9,72% (kế hoạch 10%).

+ Dịch vụ tăng 6,79% (kế hoạch 8,6%).

+ Thuế trừ trợ cấp sản phẩm 6,28% (kế hoạch 6,3%).

- Tỷ trọng nông, lâm, thủy sản - công nghiệp và xây dựng - dịch vụ - thuế trừ trợ cấp sản phẩm trong GRDP năm 2017 (theo giá 2010) đạt: 25,4% - 30,5% - 39,8% - 4,3% (kế hoạch 25,1%-28,8% - 41,1% -5%)

- Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 8,8% (kế hoạch 8%).

- Tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 740 triệu USD (kế hoạch 800 triệu USD).

- Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh ước đạt 31.495 tỷ đồng, đạt kế hoạch đề ra (kế hoạch 31.490 tỷ đồng), bằng 48,5% GRDP.

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh đạt hơn 7.559 tỷ đồng, tăng 23,3% dự toán năm và tăng 16,4% so với cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa 6.946 tỷ đồng, tăng 24,6% dự toán năm và tăng 15,4% so với cùng kỳ.

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 52,7% (kế hoạch 52,7%).

*** Về các chỉ tiêu xã hội:**

- Mức giảm tỷ suất sinh 0,1‰ (kế hoạch giảm 0,1‰).

- Tạo việc làm mới cho 29.812 lao động (kế hoạch 29.800 lao động).

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề, bồi dưỡng nghề đạt 50% (kế hoạch 50%).

- Tỷ lệ hộ nghèo còn 8,95%, giảm 1,7% so với năm 2016 (kế hoạch giảm 1,5% theo tiêu chí mới).

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 87% (kế hoạch giao 84%)

- Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ đạt 100% (kế hoạch 100%).

- Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế 95,6% (kế hoạch 93%).

- Số giường bệnh trên 1 vạn dân 29,3 giường (kế hoạch 28,5 giường).

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng 10,4% (kế hoạch dưới 10,8%).

Đã triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách về đầu tư phát triển miền núi và các địa phương khó khăn bằng nguồn vốn của Trung ương, của địa phương và vốn hỗ trợ đóng góp của các tổ chức, cá nhân nên hạ tầng kinh tế - xã hội khu vực miền núi và hoạt động sản xuất ở một số địa phương đã có bước phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào ngày càng được nâng lên, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm, giáo dục, y tế, văn hóa - xã hội đều có chuyển biến tích cực, góp phần quan trọng trong việc đảm bảo an ninh chính trị, trật tự xã hội.

Các chính sách ưu đãi dành cho miền núi bước đầu đã mang lại những kết quả tích cực; cùng với những chính sách đầu tư hỗ trợ phát triển kinh tế, xã hội, các chính sách kết hợp phát triển kinh tế gắn với bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh quốc phòng cũng đã được ban hành. Hệ thống các chính sách về nông nghiệp, nông thôn, giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa thể dục thể thao,... bước đầu phát huy hiệu quả tương đối toàn diện. Các chương trình, dự án được thực hiện công khai, dân chủ từ cơ sở, đầu tư đúng mục đích, đối tượng, đã tạo được lòng tin và hiệu ứng tích cực trong nhân dân.

*** Tình hình phát triển y tế, văn hóa, xã hội**

Các hoạt động văn hoá thông tin, thể dục thể thao và truyền thanh - truyền hình tiếp tục được tăng cường, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được đẩy mạnh. Hiện nay, toàn tỉnh có 33,3% thôn, làng được công nhận danh hiệu Làng văn hóa; có 86% số hộ được công nhận danh hiệu Gia đình văn hóa; có 44,4% đơn vị được công nhận danh hiệu Đơn vị văn hóa. Phong trào thể dục, thể thao ở các đơn vị, địa phương tiếp tục phát triển. Lễ hội văn hóa - thể thao miền núi cấp tỉnh được duy trì tổ chức 2 năm 01 lần, luân phiên ở các huyện miền

núi và các huyện có đồng bào dân tộc thiểu số, với các hoạt động văn hóa - thể thao phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc.

Công tác sưu tầm, nghiên cứu, bảo tồn, bảo tàng văn hóa vật thể và phi vật thể của các dân tộc được giữ gìn và phát huy. Chữ viết của 3 dân tộc Chăm, Bana, Hrê đã được nghiên cứu, biên soạn hoàn thành. Đã biên soạn giáo trình và đưa vào giảng dạy cho cán bộ, công chức, lực lượng vũ trang công tác vùng dân tộc, miền núi 3 thứ tiếng: Chăm, Bana và Hrê.

Hàng năm có trên 1.500 buổi chiếu phim lưu động, thực hiện luân chuyển đầu sách, tạp chí về các thư viện huyện, thư viện cơ sở, tủ sách làng văn hóa miền núi trên 300.000 đầu sách. Đội Thông tin lưu động tỉnh đã hoạt động 950 buổi tuyên truyền, phục vụ văn nghệ quần chúng. Có 20 loại báo, tạp chí và tranh ảnh chuyên đề dân tộc và miền núi cấp không thu tiền đã đến với đồng bào vùng dân tộc, miền núi được kịp thời với số lượng ngày càng nhiều hơn.

Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh, Đài Truyền thanh – Thu phát truyền hình huyện và Đài Truyền thanh xã đã có các chương trình phát thanh, chương trình tuyên hình, truyền thanh bám sát cuộc sống, chuyển tải kịp thời những chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước; phản ánh tâm tư, nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân. Đã duy trì thường xuyên chương trình phát thanh tổng hợp bằng tiếng dân tộc: Chăm, Bana, Hrê vào phát sóng hàng tuần, thời lượng 30 phút/chương trình; mỗi tháng Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh sản xuất 2 chương trình truyền hình bằng tiếng dân tộc Chăm và Bana với thời lượng 50 phút/chương trình. Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh còn phối hợp chặt chẽ với Kênh truyền hình tiếng dân tộc VTV5 của Đài Truyền hình Việt Nam phát sóng các chương trình do Đài sản xuất trên sóng truyền hình quốc gia.

Ngành Y tế đã tích cực triển khai các Chương trình y tế Quốc gia, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, các biện pháp phòng, chống dịch bệnh và vệ sinh an toàn thực phẩm. Chất lượng khám chữa bệnh tiếp tục được nâng cao; trạm y tế các xã, thị trấn đã bố trí đầy đủ đội ngũ y, bác sĩ trực 24/24 giờ để phục vụ khám chữa bệnh, cấp cứu các tình huống kịp thời. Mạng lưới y tế cơ sở được củng cố và tăng cường, hiện nay có 90% trạm y tế xã, thị trấn có bác sĩ; 100% thôn có nhân viên y tế hoạt động; 100% trạm y tế đảm bảo đủ thuốc thiết yếu phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh thông thường. Tỷ lệ người tham gia các hình thức bảo hiểm y tế đạt 100%.

2.2. Khái quát tình hình phát triển giáo dục của tỉnh giai đoạn 2010-2017

Những năm qua, ngành Giáo dục và Đào tạo đã quan tâm đầu tư toàn diện chiến lược phát triển giáo dục miền núi. Quy mô trường lớp tiếp tục được củng cố và phát triển đáp ứng được nhu cầu học tập của học sinh các cấp. Công tác phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở được giữ vững và nâng cao chất lượng. Các kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông đảm bảo an toàn, nghiêm túc, tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp trung học phổ thông đạt kết quả cao. Chương trình kiên cố hóa trường lớp học, nhà công vụ giáo viên và nhà hiệu bộ tiếp tục được đẩy mạnh. Các chế độ chính sách đối với con em học sinh đồng bào dân tộc thiểu số được áp dụng kịp thời theo đúng quy định hiện hành.

Phần II
TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH,
PHÁP LUẬT VỀ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÙNG DÂN TỘC
THIẾU SỐ, MIỀN NÚI (Giai đoạn 2010-2017)

I. CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN CHÍNH SÁCH, PHÁP
LUẬT HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÙNG DÂN TỘC THIẾU SỐ,
MIỀN NÚI

Trong những năm qua, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đã triển khai hàng loạt các chính sách dân tộc phù hợp cho từng vùng như: Chương trình 135 về phát triển kinh tế, xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi; Chương trình 134 về hỗ trợ đất sản xuất, đất ở cho đồng bào nghèo vùng dân tộc thiểu số; bên cạnh đó, các chính sách giáo dục như: Cử tuyển con em các dân tộc thiểu số vào học các trường đại học, cao đẳng; ưu tiên điểm đối với học sinh thi vào các trường đại học, cao đẳng; chính sách thu hút giáo viên, cán bộ y tế lên công tác ở các xã vùng cao đặc biệt khó khăn... Ngoài ra, còn có các văn bản thực hiện chính sách ưu đãi đối với ngành giáo dục cũng đã triển khai, quán triệt đến tất cả các trường như:

- Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ “về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện Kinh tế -Xã hội đặc biệt khó khăn”.

- Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn”.

- Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23/2/2013 của Chính phủ “sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ về chính sách, đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn”.

- Thông tư Liên tịch số 06/2007/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 27/3/2007 của Liên Bộ: Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính “hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện Kinh tế -Xã hội đặc biệt khó khăn”.

- Thông tư Liên tịch số 06/2010/TTLT-BYT-BNV-BTC ngày 22/3/2010 của Liên Bộ: Bộ Y tế, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính “hướng dẫn thực hiện Nghị định số 64/2009/NĐ-CP ngày 20/7/2009 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, viên chức Y tế ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn”.

- Thông tư Liên tịch số 08/2011/TTLT-BNV-BTC ngày 31/8/2011 của Liên Bộ: Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính “hướng dẫn một số điều của Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn”.

- Thông tư Liên tịch số 35/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 19/9/2013 của Liên Bộ: Bộ Giáo dục & Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính “hướng dẫn thực hiện khoản 1 và khoản 2 Điều 1 Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23/2/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện Kinh tế - Xã hội đặc biệt khó khăn”.

Đối với học sinh các trường bán trú đã chỉ đạo và triển khai thực hiện theo Quyết định 60/2011/QĐ-TTg (Học sinh mẫu giáo 3, 4 tuổi); Chế độ cho học sinh mẫu giáo 5 tuổi thực hiện theo QĐ 239/QĐ-TTg; chế độ cho học sinh dân tộc bán trú thực hiện theo QĐ 85/2010/QĐ-TTg, Nghị định số 116/2016/NĐ-CP; Quyết định số 327/QĐ-UBND ngày 28/5/2008 của UBND tỉnh Bình Định, Quyết định số 4212/2014/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định...

II. TỔ CHỨC, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÙNG DTTS&MN

1. Về chính sách đầu tư, hỗ trợ phát triển giáo dục vùng DTTS&MN (số liệu tính đến ngày 31/12 2017- tổng hợp theo Biểu số 1)

Với điều kiện và tình hình thực tế ở địa phương đã triển khai và thực hiện như sau:

1.1. Chương trình mục tiêu giáo dục vùng miền núi, vùng DTTS theo Quyết định số 1210/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ

Với tổng kinh phí thực hiện là 8,457 triệu đồng. Trong đó, hỗ trợ xây dựng phòng mới bổ sung cho các trường PTDTNT cụ thể như sau:

- Số phòng học thông thường : 16 phòng;
- Số phòng học bộ môn: 04 phòng.

1.2. Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2012 – 2015 và lộ trình đến năm 2020 theo Quyết định số 1625/QĐ-TTg ngày 11/09/2014 của Thủ tướng Chính phủ và Đề án phổ cập cho trẻ em 5 tuổi theo Quyết định số 239/2010/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ đã hoàn thành vào năm 2014.

1.3. Đề án củng cố và phát triển hệ thống trường PTDTNT giai đoạn 2011 – 2015 theo Quyết định số 1640/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

Với tổng kinh phí thực hiện là 44,472 triệu đồng. Trong đó, ngân sách Trung ương là 36,797 triệu đồng; ngân sách địa phương là 7,675 triệu đồng.

Số trường PTDTNT xây mới là 6 trường đạt 100%.

2. Chính sách hỗ trợ trực tiếp đối với người học (số liệu tính đến ngày 31/12/ 2017- tổng hợp theo Biểu số 2)

Đã triển khai và thực hiện các chính sách hỗ trợ trực tiếp đối với người học cụ thể như sau:

2.1. Thực hiện chế độ đối với học sinh các trường dân tộc nội trú, trường Dự bị đại học dân tộc theo Thông tư liên tịch số 109/TTLT/BTC/BGDĐT ngày 29/5/2009 Liên bộ Tài chính – Giáo dục và Đào tạo.

Kết quả thực hiện như sau: Số lượng học sinh thụ hưởng: 799 học sinh. Kinh phí hỗ trợ học bổng cho học sinh (từ năm 2010 đến năm 2017): 63.958 triệu đồng, các chế độ hỗ trợ khác cho học sinh (từ năm 2010 đến năm 2017): 14.254 triệu đồng.

2.2. Thực hiện chế độ, chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, trường phổ thông dân tộc bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ.

Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ cho học sinh (tiền ăn, tiền nhà ở, hỗ trợ gạo) từ năm 2014 đến năm 2017: Tổng số đối tượng thụ hưởng: 3.056 học sinh, với kinh phí thực hiện: 20.702 triệu đồng.

+ Hỗ trợ tiền ăn: Kinh phí thực hiện: 13.457 triệu đồng;

+ Hỗ trợ tiền nhà ở: Kinh phí thực hiện: 3.367 triệu đồng;

+ Hỗ trợ gạo: Kinh phí thực hiện: 3.878 triệu đồng.

2.3. Thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ “Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 – 2021”.

Kết quả thực hiện từ năm 2010 đến năm 2017: Tổng số đối tượng thụ hưởng: 30.625 người, với kinh phí thực hiện: 4.967 triệu đồng, trong đó:

+ Đối tượng được miễn học phí: 27.684 người; kinh phí thực hiện: 4.675 triệu đồng;

+ Đối tượng được giảm học phí: 2.211 người; kinh phí thực hiện: 182 triệu đồng;

+ Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập: 8 người; kinh phí thực hiện: 3 triệu đồng.

3. Chính sách cử tuyển (theo Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 và Nghị định số 49/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ)

- Kết quả đào tạo cử tuyển:

+ Năm 2011: 65 chỉ tiêu tuyển sinh, thực hiện 65;

+ Năm 2012: 63 chỉ tiêu tuyển sinh, thực hiện 63;

+ Năm 2013: 34 chỉ tiêu tuyển sinh, thực hiện 34;

+ Năm 2014: 10 chỉ tiêu tuyển sinh, thực hiện 10.

- Số lượng học sinh, sinh viên được cử đi học cử tuyển đã tốt nghiệp: 64 em

+ Năm 2011: 15 hồ sơ, tốt nghiệp trình độ đại học;

+ Năm 2012: 26 hồ sơ, tốt nghiệp trình độ đại học, cao đẳng;

+ Năm 2013: 12 hồ sơ, tốt nghiệp trình độ đại học;

+ Năm 2014: 11 hồ sơ, tốt nghiệp trình độ đại học.

- Đã bố trí việc làm: cho 52 em sau khi tốt nghiệp được tuyển dụng đặc cách vào công chức, viên chức;

- Chính sách học bổng và các chính sách hỗ trợ khác cho sinh viên cử tuyển: Theo chế độ cử tuyển do ngân sách địa phương đảm bảo và cấp trực tiếp cho người học theo chế độ học bổng.

4. Chính sách đối với nhà giáo và CBQL giáo dục công tác ở các trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23/02/2013 của Chính phủ):

+ Tình hình triển khai: Chế độ, chính sách đối với nhà giáo và CBQL giáo dục công tác ở các trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23/02/2013 của Chính phủ như phụ cấp thu hút, phụ cấp ưu đãi được triển khai thực hiện đầy đủ, nhanh chóng, kịp thời.

+ Tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện: Một số Chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở những vùng đồng bào dân tộc thiểu số có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn được Nhà nước ban hành nhưng chưa được hưởng như: Tiền tham quan, học tập kinh nghiệm; tiền tự học tiếng địa phương,....

5. Chính sách dạy và học tiếng nói, chữ viết DTTS

Từ năm 2010 - 2017 đã tổ chức 07 lớp cho 372 cán bộ, công chức, viên chức tham gia học tiếng nói, chữ viết của 3 dân tộc Chăm, Bana, Hrê cụ thể như sau:

+ Năm 2011 tổ chức dạy tiếng Hrê với 30 CBCCVC tham gia;

+ Năm 2012 tổ chức dạy tiếng Chăm với 42 CBCCVC tham gia;

+ Năm 2013 tổ chức dạy tiếng Hrê với 50 CBCCVC tham gia;

+ Năm 2014 tổ chức dạy tiếng Bana với 50 CBCCVC tham gia;

+ Năm 2015 tổ chức dạy tiếng Chăm với 50 CBCCVC tham gia;

+ Năm 2016 tổ chức dạy tiếng Bana với 50 CBCCVC tham gia;

+ Năm 2017 tổ chức dạy tiếng Hrê với 50 CBCCVC tham gia.

Chính sách vay vốn tín dụng cho học sinh, sinh viên

Thực hiện chính sách tín dụng học sinh, sinh viên. Từ năm 2010-2017 cụ thể như sau:

- **Doanh số cho vay từ 2010-2017:**

+ Năm 2010: 229.387 triệu đồng;

- + Năm 2011: 252.269 triệu đồng;
- + Năm 2012: 163.281 triệu đồng;
- + Năm 2013: 136.323 triệu đồng;
- + Năm 2014: 147.000 triệu đồng;
- + Năm 2015: 108.322 triệu đồng;
- + Năm 2016: 937.744 triệu đồng;
- + Năm 2017: 106.835 triệu đồng.

- Doanh số thu nợ từ 2010-2017:

- + Năm 2010: 26.221 triệu đồng;
- + Năm 2011: 81.619 triệu đồng;
- + Năm 2012: 134.293 triệu đồng;
- + Năm 2013: 162.251 triệu đồng;
- + Năm 2014: 192.536 triệu đồng;
- + Năm 2015: 185.809 triệu đồng;
- + Năm 2016: 167.630 triệu đồng;
- + Năm 2017: 140.826 triệu đồng.

- Dư nợ

- + Năm 2010: 584.908 triệu đồng;
- + Năm 2011: 755.558 triệu đồng;
- + Năm 2012: 784.045 triệu đồng;
- + Năm 2013: 758.163 triệu đồng;
- + Năm 2014: 712.564 triệu đồng;
- + Năm 2015: 635.077 triệu đồng;
- + Năm 2016: 561.159 triệu đồng;
- + Năm 2017: 526.988 triệu đồng.

Phần III NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ

I. NHỮNG ƯU ĐIỂM, KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, các cấp từ Trung ương đến địa phương đã có nhiều chính sách hỗ trợ cho học sinh dân tộc thiểu số, mạng lưới trường lớp, điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học vùng DTTS đã được tăng cường đầu tư, cải thiện rất nhiều so với trước.

Cảnh quan môi trường sư phạm từng bước được xây dựng tốt nhằm hướng ứng phong trào “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực”.

Đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, tâm huyết với nghề, tận tụy với công việc đáp ứng được yêu cầu đổi mới hiện nay, đặc biệt là những cán bộ, giáo viên công tác ở miền núi, vùng sâu, vùng xa đã yên tâm công tác.

II. NHỮNG TÒN TẠI, HẠN CHẾ

Mặc dù Đảng, Nhà nước đã quan tâm ban hành nhiều chính sách đối với giáo dục, đào tạo vùng DTTS, tuy nhiên đến nay vẫn chưa thể giải quyết được hết những khó khăn của địa phương. Công tác quản lý giáo dục dân tộc chưa theo kịp thực tiễn phát triển giáo dục ở vùng DTTS, miền núi; công tác chỉ đạo còn thiếu linh hoạt và mang nặng thủ tục hành chính; công tác tham mưu ban hành một số văn bản chỉ đạo cụ thể chưa kịp thời và phù hợp với tình hình thực tế.

Một số phụ huynh chưa thật sự quan tâm đến việc học tập của con em nên hiện tượng học sinh bỏ học còn nhiều.

III. NGUYÊN NHÂN CỦA TÒN TẠI, HẠN CHẾ

- Mặt bằng giáo dục, trình độ dân trí của đồng bào các DTTS vẫn còn có khoảng cách đáng kể với người Kinh. Chất lượng nguồn nhân lực đồng bào DTTS còn hạn chế và một bộ phận yếu về trình độ chuyên môn;

- Việc hướng dẫn thực hiện các chính sách chưa chặt chẽ, rõ ràng về việc hiểu và xác định thế nào là xã đặc biệt khó khăn chưa rõ nên các đơn vị còn lúng túng khi có thay đổi phân định khu vực.

Phần IV KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

- Đề nghị Trung ương rà soát lại các chính sách không để chồng chéo, đồng thời có các văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách đơn giản, phù hợp với thực tế ở cơ sở.

- Đề nghị Trung ương có chính sách riêng cho giáo viên nói được tiếng dân tộc với cấp học Mầm non để các cháu mầm non tiếp cận tiếng Việt được dễ dàng.

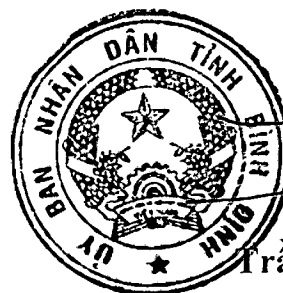
- Đề nghị Trung ương tăng mức hỗ trợ cho học sinh học các trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông dân tộc nội trú để các em đảm bảo đủ mức sinh hoạt hàng ngày.

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Hội đồng dân tộc – Quốc hội./. 

Nơi nhận:

- Hội đồng Dân tộc - Quốc hội (B/c);
- PCT UBND tỉnh T.Châu;
- Ban Dân tộc;
- PVP NN;
- Lưu: VT, KI 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Trần Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ ĐỀ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ, MIỀN NÚI GIẢI ĐOẠN 2010-2017

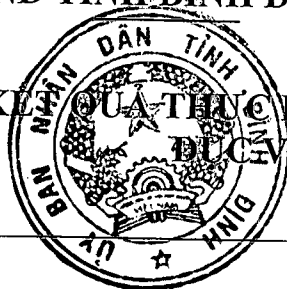
TT	Nội Dung đề án	Đơn vị tính	Khối lượng hoàn thành	Tỷ lệ thực hiện so với đề án	Kinh phí đã thực hiện (triệu đồng)					Ghi chú
					Tổng số	Tỷ lệ thực hiện so với đề án	Trong đó			
							Ngân sách TW	Ngân sách ĐP	Ngũn khác	
1	Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng DTTS theo Quyết định số 1210/QĐ-TTg		-	-	8.457	-	8.457	-	-	
	- Dự án 3. Hỗ trợ GD miền núi, vùng DTTS, vùng khó khăn		-	-	-	-	-	-	-	
1.1	Xây dựng mới trường PTDTNT		-	-	-	-	-	-	-	
	Số trường PTDTNT tỉnh xây mới	Trường	-	-	-	-	-	-	-	
	Số trường PTDTNT huyện xây mới	Trường	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Hỗ trợ xây dựng phòng mới bổ sung cho các trường PTDTNT				8.457	-	8.457	-	-	
	Số phòng học thông thường	Phòng	16		5.138		5.138	-	-	
	Số phòng học bộ môn	Phòng	4		3.319		3.319	-	-	
	Số phòng thư viện	Phòng	-	-	-	-	-	-	-	
	Số phòng ở nội trú cho học sinh	Phòng	-	-	-	-	-	-	-	
	Số nhà tập thể đa năng	Phòng	-	-	-	-	-	-	-	

	Số nhà ăn	Phòng	-	-	-	-	-	-	-	
	Số phòng làm việc của CBQL, GV	Phòng	-	-	-	-	-	-	-	
1.3	Số CBQL, GV trường PTDTNT được bồi dưỡng, tập huấn	Người	-	-	-	-	-	-	-	
2	Đề án củng cố và phát triển hệ thống trường PTDTNT giai đoạn từ 2011-2015 theo Quyết định số 1640/QĐ-TTg		-	-	44.472	1	36.797	7.675	-	
2.1	Số trường PTDTNT tỉnh xây mới	Trường	6	100 %	-	-	-	-	-	
2.2	Xây dựng bổ sung các hạng mục công trình trường PTDTNT				44.472	82%	36.797	7.675	-	
	Số phòng học thông thường xây mới	Phòng	-	0%	-	-	-	-	-	
	Số phòng học bộ môn xây mới	Phòng	26	100 %	-	-	-	-	-	
	Số các loại phòng khác được xây mới	Phòng	70	73%	-	-	-	-	-	
	Số nhà vệ sinh cho GV, nhà vệ sinh cho HS xây mới	Nhà	4	57%	-	-	-	-	-	
	Số công trình cấp nước sạch xây mới	Công trình	1	25%	-	-	-	-	-	
2.3	Số CBQL, GV trường PTDTNT được bồi dưỡng, tập huấn	Người	-	0%	-	-	-	-	-	
3	Đề án kiên cố hóa trường, lớp học, nhà công vụ cho GV giai đoạn 2014-2015, lộ trình đến năm 2020 theo Quyết định số 1625/QĐ-TTg									
3.1	Giai đoạn 2014-2015		-	-	-	-	-	-	-	
	Số phòng học MN xây mới tại huyện nghèo theo	Phòng	-	-	-	-	-	-	-	

	NQ 30a									
	Số nhà công vụ xây dựng mới tại huyện theo NQ 30a	Nhà	-	-	-	-	-	-	-	
3.2	Giai đoạn 2016-2020		-	-	-	-	-	-	-	
	Số phòng học MN xây dựng mới	Phòng	-	-	-	-	-	-	-	
	Số nhà công vụ GVMN xây dựng mới	Nhà	-	-	-	-	-	-	-	
	Số phòng học Tiểu học xây dựng mới	Phòng	-	-	-	-	-	-	-	
	Các hạng mục công trình khác xây mới (phòng bộ môn, thiết bị, thư viện, nhà hiệu bộ, phongfytế...)	Phòng	-	-	-	-	-	-	-	
4	Đề án phổ cập GD cho trẻ em 5 tuổi theo QĐ số 239/2010/QĐ-TTg		-	-	45.578	2	43.985	1.593	-	
4.1	Dự án 1: Xây dựng phòng học, phòng chức năng		-	-	-	-	-	-	-	
	Số phòng học MN 5 tuổi xây mới vùng khó khăn, ĐBKK	Phòng	-	-	-	-	-	-	-	
	Số phòng chức năng được xây mới	Phòng	-	-	-	-	-	-	-	
4.2	Dự án 2: Mua sắm trang thiết bị, đồ chơi		-	-	45.578	2	43.985	1.593	-	
	Số thiết bị, đồ chơi nội thất dùng chung cho lớp MN 5 tuổi	Bộ	1.004	102 %	36.753	100%	36.753	-	-	
	Số đồ chơi, thiết bị cho trẻ em làm quen với tin học, ngoại ngữ	Bộ	484	97%	8.825	100%	7.232	1.593	-	
4.3	Dự án 3: Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và hỗ trợ trẻ em nghèo		-	-	-	-	-	-	-	
	Số GDMN được bồi	Người	-	-	-	-	-	-	-	

	dưỡng chuẩn hóa từ sơ cấp lên trung cấp									
	Số GDMN được đào tạo mới trình độ CĐSPMN	Người	-	-	-	-	-	-	-	
	Số trẻ 5 tuổi được hỗ trợ tiền ăn trưa	Cháu	-	-	-	-	-	-	-	
4.4	Dự án 4: Số trường MN xây mới đạt chuẩn quốc gia theo NQ 30a	Trường	-	-	-	-	-	-	-	
5	Đề án phát triển GD đối với các dân tộc rất ít người theo QĐ số 2123/QĐ-TTg		-	-	-	-	-	-	-	
5.1	Đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất cho các điểm trường Tiểu học tại thôn, bản có học sinh dân tộc rất ít người		-	-	-	-	-	-	-	
	Số phòng học xây mới	Phòng	-	-	-	-	-	-	-	
	Số nhà công vụ xây mới	Nhà	-	-	-	-	-	-	-	
	Số thiết bị nua mới	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	
5.2	Chính sách hỗ trợ trẻ em, HS, SV các DT rất ít người		-	-	-	-	-	-	-	
	Số trẻ em MN dân tộc rất ít người được hỗ trợ học tập	Cháu	-	-	-	-	-	-	-	
	Số HS Tiểu học dân tộc rất ít người được hỗ trợ học tập	Học sinh	-	-	-	-	-	-	-	
	Số HS THCS dân tộc rất ít người được hỗ trợ học tập	Học sinh	-	-	-	-	-	-	-	
	Số HS THPT dân tộc rất ít người được hỗ trợ học tập	Học sinh	-	-	-	-	-	-	-	

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀNG DÂN TỘC THIỂU SỐ, MIỀN NÚI



STT	Nội dung chính sách	Số lượng đối tượng thụ hưởng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)				
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn huy động hợp pháp khác	Tổng kinh phí thực hiện	
						Tổng số	Tỷ lệ % so với dự toán phê duyệt
	Năm 2010	3.958	331	6.833		7.164	
1	Chính sách hỗ trợ Mầm non theo QĐ số 60/2011/QĐ-TTg						
	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi						
2	Chính sách đối với HS, SV trường DTNT, trường DBDH theo TTTT số 109/TTT/BTC-BGDĐT	799		6.833		6.833	100%
2.1	Cấp học bổng cho học sinh			5.395		5.395	100%
2.2	Các chế độ hỗ trợ khác cho học sinh			1.438		1.438	100%
3	Chính sách hỗ trợ HS và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBK, trường DTBT theo ND số 116/2016/ND-CP						
3.1	Hỗ trợ tiền ăn cho học sinh						
3.2	Hỗ trợ tiền nhà ở cho học sinh						
3.3	Hỗ trợ gạo cho học sinh						

3.4	Hỗ trợ DTBT (đầu tư CSVC và thiết bị...)						
4	Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo ND số 86/2015/ND-CP	3.159	331			331	100%
4.1	Đối tượng được miễn học phí	3.123	329			329	100%
4.2	Đối tượng được giảm 70% học phí						
4.3	Đối tượng được giảm 50% học phí	36	2			2	100%
4.4	Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập						
	Năm 2011	7.393	770	7.669		8.439	
1	Chính sách hỗ trợ Mầm non theo QĐ số 60/2011/QĐ-TTg						
	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi						
2	Chính sách đối với HS, SV trường DTNT, trường DBĐH theo TTLT số 109/TTLT/BTC-BGDĐT	799		7.669		7.669	100%
2.1	Cấp học bổng cho học sinh			6.111		6.111	100%
2.2	Các chế độ hỗ trợ khác cho học sinh			1.558		1.558	100%
3	Chính sách hỗ trợ HS và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBKK, trường DTBT theo ND số 116/2016/ND-CP						
3.1	Hỗ trợ tiền ăn cho học sinh						
3.2	Hỗ trợ tiền nhà ở cho học sinh						

3.3	Hỗ trợ gạo cho học sinh						
3.4	Hỗ trợ DTBT (đầu tư CSVN và thiết bị...)						
4	Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo ND số 86/2015/ND-CP	6.594	770			770	100%
4.1	Đối tượng được miễn học phí	6.494	765			765	100%
4.2	Đối tượng được giảm 70% học phí						
4.3	Đối tượng được giảm 50% học phí	100	5			5	100%
4.4	Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập						
	Năm 2012	7.073	982	9.049		10.031	
1	Chính sách hỗ trợ Mầm non theo QĐ số 60/2011/QĐ-TTg						
	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi						
2	Chính sách đối với HS, SV trường DTNT, trường DBDH theo TTLT số 109/TTLT/BTC-BGDĐT	799		9.049		9.049	100%
2.1	Cấp học bổng cho học sinh			7.491		7.491	100%
2.2	Các chế độ hỗ trợ khác cho học sinh			1.558		1.558	100%
3	Chính sách hỗ trợ HS và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBK, trường DTBT theo ND số 116/2016/ND-CP						
3.1	Hỗ trợ tiền ăn cho học sinh						

3.2	Hỗ trợ tiền nhà ở cho học sinh						
3.3	Hỗ trợ gạo cho học sinh						
3.4	Hỗ trợ DTBT (đầu tư CSVC và thiết bị...)						
4	Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo ND số 86/2015/ND-CP	6.274	982			982	100%
4.1	Đối tượng được miễn học phí	6.119	966			966	100%
4.2	Đối tượng được giảm 70% học phí						
4.3	Đối tượng được giảm 50% học phí	155	16			16	100%
4.4	Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập						
	Năm 2013	7.197	1.570	10.203		11.773	
1	Chính sách hỗ trợ Mầm non theo QĐ số 60/2011/QĐ-TTg						
	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi						
2	Chính sách đối với HS, SV trường DTNT, trường DBDH theo TTLT số 109/TTLT/BTC-BGDĐT	799		10.203		10.203	100%
2.1	Cấp học bổng cho học sinh			8.565		8.565	100%
2.2	Các chế độ hỗ trợ khác cho học sinh			1.638		1.638	100%
3	Chính sách hỗ trợ HS và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBK, trường DTBT theo ND số 116/2016/ND-CP						

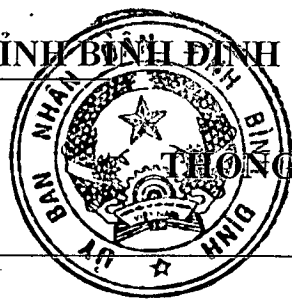
3.1	Hỗ trợ tiền ăn cho học sinh						
3.2	Hỗ trợ tiền nhà ở cho học sinh						
3.3	Hỗ trợ gạo cho học sinh						
3.4	Hỗ trợ DTBT (đầu tư CSVN và thiết bị...)						
4	Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo ND số 86/2015/ND-CP	6.398	1.570			1.570	100%
4.1	Đối tượng được miễn học phí	5.978	1.540			1.540	100%
4.2	Đối tượng được giảm 70% học phí						
4.3	Đối tượng được giảm 50% học phí	420	30			30	100%
4.4	Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập						
	Năm 2014	3.921	325	15.787		16.112	
1	Chính sách hỗ trợ Mầm non theo QĐ số 60/2011/QĐ-TTg						
	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi						
2	Chính sách đối với HS, SV trường DTNT, trường DBDH theo TTLT số 109/TTLT/BTC-BGDDT	799		10.619		10.619	100%
2.1	Cấp học bổng cho học sinh			8.821		8.821	100%
2.2	Các chế độ hỗ trợ khác cho học sinh			1.798		1.798	100%
3	Chính sách hỗ trợ HS và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBK, trường DTBT theo ND	726		5.168		5.168	100%

	số 116/2016/NĐ-CP						
3.1	Hỗ trợ tiền ăn cho học sinh			3.436		3.436	100%
3.2	Hỗ trợ tiền nhà ở cho học sinh			861		861	100%
3.3	Hỗ trợ gạo cho học sinh	721		871		871	100%
3.4	Hỗ trợ DTBT (đầu tư CSVN và thiết bị...)						
4	Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo ND số 86/2015/NĐ-CP	2.396	325			325	100%
4.1	Đối tượng được miễn học phí	1.360	237			237	100%
4.2	Đối tượng được giảm 70% học phí						
4.3	Đối tượng được giảm 50% học phí	1.036	88			88	100%
4.4	Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập						
	Năm 2015	2.445	120	15.302		15.422	
1	Chính sách hỗ trợ Mầm non theo QĐ số 60/2011/QĐ-TTg						
	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi						
2	Chính sách đối với HS, SV trường DTNT, trường DBĐH theo TTLT số 109/TTLT/BTC-BGDĐT	799		10.691		10.691	100%
2.1	Cấp học bổng cho học sinh			8.821		8.821	100%
2.2	Các chế độ hỗ trợ khác cho học sinh			1.870		1.870	100%

3	Chính sách hỗ trợ HS và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBK, trường DTBT theo NĐ số 116/2016/NĐ-CP	732		4.611		4.611	100%
3.1	Hỗ trợ tiền ăn cho học sinh			3.032		3.032	100%
3.2	Hỗ trợ tiền nhà ở cho học sinh			758		758	100%
3.3	Hỗ trợ gạo cho học sinh	672		821		821	100%
3.4	Hỗ trợ DTBT (đầu tư CSVN và thiết bị...)						
4	Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ số 86/2015/NĐ-CP	914	120			120	100%
4.1	Đối tượng được miễn học phí	450	79			79	100%
4.2	Đối tượng được giảm 70% học phí						
4.3	Đối tượng được giảm 50% học phí	464	41			41	100%
4.4	Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập						
	Năm 2016	4.130	454	16.773		17.227	
1	Chính sách hỗ trợ Mầm non theo QĐ số 60/2011/QĐ-TTg						
	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi						
2	Chính sách đối với HS, SV trường DTNT, trường DBĐH theo TTLT số 109/TTLT/BTC-BGDĐT	799		11.245		11.245	100%
2.1	Cấp học bổng cho học sinh			9.128		9.128	100%

2.2	Các chế độ hỗ trợ khác cho học sinh			2.117		2.117	100%
3	Chính sách hỗ trợ HS và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBK, trường DTBT theo ND số 116/2016/ND-CP	840		5.528		5.528	100%
3.1	Hỗ trợ tiền ăn cho học sinh			3.578		3.578	100%
3.2	Hỗ trợ tiền nhà ở cho học sinh			895		895	100%
3.3	Hỗ trợ gạo cho học sinh	840		1.055		1.055	100%
3.4	Hỗ trợ DTBT (đầu tư CSVN và thiết bị...)						
4	Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo ND số 86/2015/ND-CP	2.491	454			454	100%
4.1	Đối tượng được miễn học phí	2.097	393			393	100%
4.2	Đối tượng được giảm 70% học phí	394	61			61	100%
4.3	Đối tượng được giảm 50% học phí						
4.4	Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập						
	Năm 2017	3.956	415	17.298		17.713	
1	Chính sách hỗ trợ Mầm non theo QĐ số 60/2011/QĐ-TTg						
	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi						
2	Chính sách đối với HS, SV trường DTNT, trường DBĐH theo TTLT số 109/TTLT/BTC-BGDĐT	799		11.903		11.903	100%

2.1	Cấp học bổng cho học sinh			9.626		9.626	100%
2.2	Các chế độ hỗ trợ khác cho học sinh			2.277		2.277	100%
3	Chính sách hỗ trợ HS và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBK, trường DTBT theo ND số 116/2016/ND-CP	758		5.395		5.395	100%
3.1	Hỗ trợ tiền ăn cho học sinh			3.411		3.411	100%
3.2	Hỗ trợ tiền nhà ở cho học sinh			853		853	100%
3.3	Hỗ trợ gạo cho học sinh	758		1.131		1.131	100%
3.4	Hỗ trợ DTBT (đầu tư CSVN và thiết bị...)						
4	Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo ND số 86/2015/ND-CP	2.399	415			415	100%
4.1	Đối tượng được miễn học phí	2.060	366			366	100%
4.2	Đối tượng được giảm 70% học phí	331	46			46	100%
4.3	Đối tượng được giảm 50% học phí						
4.4	Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập	8	3			3	100%



THÔNG KÊ NGÀNH HỌC, CẤP HỌC

STT	Nội dung		Đơn vị tính	Năm học		So sánh
				2010-2011	2016-2017	
<i>a</i>	<i>b</i>		<i>c</i>	<i>d</i>	<i>e</i>	<i>f=e-d</i>
I.	Ngành học Mầm non					
1	Tổng số trường		Trường	189	216	27
2	Tổng số lớp, nhóm		Lớp, nhóm	1873	2050	177
	Trong đó	Nhóm trẻ	Nhóm	141	185	44
		Lớp Mẫu giáo	Lớp	1732	1865	133
3	Tổng số cháu nhà trẻ		Cháu	3619	5911	2292
4	Tổng số cháu mẫu giáo		Cháu	49535	58720	9185
	Trong đó:	Tổng số cháu là người DTTS	Cháu	1835	2509	674
5	Cán bộ quản lý, giáo viên (tính cả biên chế và hợp đồng)		Người	2636	3427	791
	Trong đó:	Tổng số CBQL	Người	303	399	96
		Tổng số CBQL là người DTTS	Người	5	6	1
		Tổng số giáo viên	Người	2333	3028	695
		Giáo viên trong biên chế	Người	436	1679	1243
		Giáo viên người DTTS	Người	28	60	32
		Giáo viên người DTTS trong biên chế	Người	27	45	18
II.	Ngành học phổ thông					
1	Cấp Tiểu học					
	Tổng số trường		Trường	243	243	0

Trong đó	Trường chuẩn quốc gia	Trường	123	185	62	
	Trường PTDT bán trú	Trường				
Tổng số lớp		Lớp	4511	4523	12	
Trong đó	Số lớp bán trú	Lớp				
Tổng số học sinh		Học sinh	116982	119445	2463	
Trong đó	Học sinh DTTS	Học sinh	2779	4122	1343	
	Học sinh bán trú	Học sinh				
Cán bộ quản lý, giáo viên (tính cả biên chế và hợp đồng)		Người	7839	7264	-575	
Trong đó:	Tổng số CBQL	Người	515	497	-18	
	Tổng số CBQL là người DTTS	Người	9	3	-6	
	Tổng số giáo viên	Người	6542	6539	-3	
	Giáo viên trong biên chế	Người	5761	5737	-24	
	Giáo viên người DTTS	Người	72	77	5	
	Giáo viên người DTTS trong biên chế	Người	72	77	5	
2	Cấp THCS					
	Tổng số trường		Trường	148	150	2
	Trong đó	Trường chuẩn quốc gia	Trường	68	119	51
		Trường PTDT bán trú	Trường	8	8	0
		Trường PTDT nội trú	Trường	2	1	-1
	Tổng số lớp		Lớp	2790	2559	-231
	Trong đó	Số lớp bán trú	Lớp	54	54	0
		Số lớp nội trú	Lớp	11	8	-3
	Tổng số học sinh		Học sinh	105054	92597	-12457
	Trong đó	Học sinh DTTS	Học sinh	1728	2385	657
		Học sinh bán trú	Học sinh	1354	1089	-265

		Học sinh nội trú	Học sinh	1607	212	-1395
	Cán bộ quản lý, giáo viên (tính cả biên chế và hợp đồng)		Người	6220	6415	195
	Trong đó:	Tổng số CBQL	Người	291	314	23
		Tổng số CBQL là người DTTS	Người	3	3	0
		Tổng số giáo viên	Người	5235	5221	-14
		Giáo viên trong biên chế	Người	4348	4831	483
		Giáo viên người DTTS	Người	33	37	4
		Giáo viên người DTTS trong biên chế	Người	33	37	4
3	Cấp THPT					
	Tổng số trường THPT		Trường	50	53	3
	Trong đó	Trường chuẩn quốc gia	Trường	3	18	15
		Trường PTDT nội trú	Trường	1	1	0
	Tổng số trường trung học cấp 2-3		Trường	3	4	1
	Trong đó	Trường chuẩn quốc gia	Trường			
		Trường PTDT nội trú cấp 2-3	Trường	2	4	2
	Tổng số lớp		Lớp	1559	1336	-223
	Trong đó	Số lớp bán trú	Lớp			
		Số lớp nội trú	Lớp	32	66	34
	Tổng số học sinh		Học sinh	74103	53322	-20781
	Trong đó	Học sinh DTTS	Học sinh	1065	999	-66
		Học sinh bán trú	Học sinh			
		Học sinh nội trú	Học sinh	1179	1916	737
	Cán bộ quản lý, giáo viên (tính cả biên chế và hợp đồng)		Người	2647	3239	592
	Trong đó:	Tổng số CBQL	Người	106	126	20
		Tổng số CBQL là người DTTS	Người	1	1	0
		Tổng số giáo viên	Người	2245	2703	458

		Giáo viên trong biên chế	Người	2135	2372	237
		Giáo viên người DTTS	Người	25	28	3
		Giáo viên người DTTS trong biên chế	Người	25	28	3



BÁO CÁO THỐNG KÊ SỐ PHÒNG HỌC

Đã được kiểm tra trong THPT và trực thuộc, trung tâm GDTX tỉnh

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm học		So sánh
			2010- 2011	2016- 2017	
(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f=e-d)
I. Giáo dục mầm non (nếu có)					
Tổng số phòng		Phòng	-	-	-
Trong đó:					
	Kiên cố	Phòng	-	-	-
	Bán kiên cố	Phòng	-	-	-
	Phòng học tạm	Phòng	-	-	-
	Phòng học nhờ, mượn	Phòng	-	-	-
	Phòng học xây mới	Phòng	-	-	-
II. Giáo dục phổ thông			1.304	1.439	135
1	Giáo dục tiểu học				
Tổng số phòng		Phòng	17	17	-
Trong đó:					
	Kiên cố	Phòng	-	-	-
	Bán kiên cố	Phòng	-	-	-
	Phòng học tạm (trường chuyên biệt, Hy	Phòng	17	17	-

	Phòng học nhờ, mượn	Phòng	-	-	-
	Phòng học xây mới	Phòng	-	-	-
2	Giáo dục THCS (kể cả trường PTDT nội trú cấp THCS)				
Tổng số phòng		Phòng	31	31	-
Trong đó:					
	Kiên cố	Phòng	31	31	-
	Bán kiên cố	Phòng	-	-	-
	Phòng học tạm	Phòng	-	-	-
	Phòng học nhờ, mượn	Phòng	-	-	-
	Phòng học xây mới	Phòng	-	-	-
3	Giáo dục THPT (kể cả trường PTDT nội trú cấp THPT)				
Tổng số phòng		Phòng	1.256	1.391	135
Trong đó:					
	Kiên cố	Phòng	1.202	1.264	62
	Bán kiên cố	Phòng	54	39	(15)
	Phòng học tạm	Phòng	-	-	-
	Phòng học nhờ, mượn	Phòng	-	-	-
	Phòng học xây mới	Phòng	-	88	88